

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG**
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh : DCL**
- 3. Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu): Quốc lộ 1A, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** mku.edu.vn
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02703832538 – 0944 707787**
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): **tuyensinh.mku.edu.vn**
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo¹** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)
 - 7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: <https://mku.edu.vn>
 - 7.2. Địa chỉ công khai các thông tin khác: <https://mku.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng tuyển sinh, tính đến thời điểm xét tuyển, là những người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc các hình thức tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh² (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

- Xét điểm thi tốt nghiệp THPT
- Xét kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

¹ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

² Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

- Xét theo phương thức khác (Xét tuyển kết quả học tập từ bậc trung cấp trở lên)
- Thi tuyển sinh riêng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi điểm tương đương.

Nhà trường sẽ công bố sau theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Ngưỡng đầu vào

3.2.1. Đối với phương thức xét kết quả tốt nghiệp THPT 2025

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đối với các ngành khác, Trường tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh.

3.2.2. Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT (Xét Học bạ THPT)

* Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề:

- Ngành Dược học, Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi (mức tốt) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

* Đối với các ngành còn lại: tổng điểm trung bình chung của tổ hợp 03 môn xét tuyển phải đạt từ 18 điểm trở lên, hoặc điểm trung bình chung cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

3.2.3. Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc trung cấp trở lên

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ từ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

- Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề (Dược học), ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

* Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

3.2.4. Đối với phương thức thi tuyển sinh riêng

- Áp dụng cho các ngành thuộc khối sức khỏe: Dược học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng.

- Điều kiện đăng ký dự thi: các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hoặc tốt nghiệp trung cấp hoặc tốt nghiệp cao đẳng khối ngành sức khỏe.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả điểm thi của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3.3. Điểm trúng tuyển:

Nhà Trường sẽ công bố sau, theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7720101	Y khoa	220	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
2	7720115	Y học cổ truyền	160	
3	7720501	Răng – Hàm – Mặt	160	

4	7720201	Dược học	1500	Anh)
5	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	- A02 (Toán, Vật Lý, Sinh)
6	7720302	Hộ sinh	100	- B00 (Toán, Hóa, Sinh)
7	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	600	- B03 (Toán, Văn, Sinh)
8	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	100	- C01 (Toán, Văn, Vật Lý)
9	7720301	Điều dưỡng, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Điều dưỡng - Gây mê hồi sức - Răng, Hàm, Mặt - Phục hồi chức năng - Dinh dưỡng học - Điều dưỡng - Y học cổ truyền	1400	- C08 (Văn, Hóa, Sinh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - B08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh)
10	7340115	Marketing	60	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa)
11	7340101	Quản trị kinh doanh, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Quản trị Marketing - Quản trị kinh doanh - Quản lý kinh tế - Quản trị dịch vụ hàng không	70	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
12	7310110	Quản lý kinh tế	60	- C03 (Toán, Văn, Sử)
13	7340121	Kinh doanh thương mại, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Kinh doanh thương mại - Kinh doanh xuất nhập khẩu - Kinh doanh bất động sản - Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu - Thương mại quốc tế	45	- C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Vật Lý, Sử) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X17 (Toán, Sử, GDKT & PL) - X21 (Toán, Địa, GDKT & PL)
14	7340201	Tài chính – Ngân hàng, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Tài chính – Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng - Tài chính bảo hiểm và đầu tư - Thuế và hải quan	70	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
15	7340205	Công nghệ tài chính	60	

16	7340301	Kế toán, gồm các chuyên ngành: - Kế toán doanh nghiệp - Kiểm toán - Kế toán hành chính sự nghiệp - Kế toán tài chính	60	- A03 (Toán, Vật lý, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X05 (Toán, Vật Lý, GDKT & PL) - X08 (Toán, Vật Lý, Công nghệ NN) - X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh)
17	7210403	Thiết kế đồ họa, gồm các chuyên ngành: - Thiết kế đồ họa - Thiết kế thời trang - Thiết kế nội thất - Mỹ thuật số	120	- A00 (Toán, Lý, Hóa) - A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) - A07 (Toán, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D09 (Toán, Sử, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học)
18	7380101	Luật	150	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa)

19	7380107	Luật kinh tế	50	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C07 (Văn, Vật Lý, Sử) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X17 (Toán, Sử, GDKT & PL) - X21 (Toán, Địa, GDKT & PL)
20	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn & resort - Quản trị nhà hàng - Hướng dẫn viên du lịch	100	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - C07 (Văn, Vật Lý, Sử) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X17 (Toán, Sử, GDKT & PL) - X21 (Toán, Địa, GDKT & PL)
21	7480201	Công nghệ thông tin, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Kỹ thuật phần mềm	160	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa)

		- Trí tuệ nhân tạo - Thương mại điện tử - An toàn thông tin - Mạng máy tính và an ninh mạng - Phát triển ứng dụng di động - Công nghệ đa phương tiện		- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X04 (Toán, Văn, Công nghệ NN) - X06 (Toán, Vật lý, Tin học) - X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh)
22	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Thiết kế kiến trúc xây dựng	30	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
23	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ điện lạnh	100	- A03 (Toán, Vật lý, Sử)
24	7520212	Kỹ thuật y sinh	60	- C01 (Toán, Văn, Vật Lý)
25	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Xây dựng cảng hàng không, sân bay & đường ô tô	20	- D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)
26	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150	- X06 (Toán, Vật Lý, Tin học) - X07 (Toán, Vật Lý, Công nghệ CN) - X08 (Toán, Vật Lý, Công nghệ NN) - X56 (Toán, Tin học, Công nghệ CN)
27	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Cơ điện tử - Máy chế biến thực phẩm	90	
28	7540101	Công nghệ thực phẩm, <i>gồm các chuyên ngành:</i>	80	- A00 (Toán,

		- Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản - Công nghệ bảo quản và chế biến thủy sản		Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A02 (Toán, Vật Lý, Sinh) - A10 (Toán, Vật Lý, Giáo dục công dân) - B00 (Toán, Hóa, Sinh) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - X11 (Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp)
29	7620109	Nông học, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Sản xuất giống nông nghiệp - Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	20	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa)
30	7620112	Bảo vệ thực vật (<i>Chuyên ngành Kinh doanh vật tư nông nghiệp</i>)	60	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	20	- A02 (Toán, Vật Lý, Sinh)
32	7640101	Thú y	60	- B00 (Toán, Hóa, Sinh) - B03 (Toán, Văn, Sinh) - B08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X12 (Toán, Hóa, Công nghệ NN) - X16 (Toán,

				Sinh, Công nghệ NN)
33	7220101	Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Ngữ văn học - Báo chí truyền thông - Quản lý văn hóa - Quản trị văn phòng	130	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Lý, Sử) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)
34	7220201	Ngôn ngữ Anh, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Tiếng Anh thương mại	90	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) - D09 (Toán, Sử, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)

				- X78 (Văn, GDKT & PL, Tiếng Anh)
35	7310608	Đông phương học, gồm các chuyên ngành: - Đông Nam Á học - Trung Quốc học - Hàn Quốc học - Nhật Bản học	80	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Lý, Sử) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)
36	7760101	Công tác xã hội, gồm các chuyên ngành: - Công tác xã hội - Xã hội học	20	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A03 (Toán, Lý, Sử) - A04 (Toán, Lý, Địa) - A05 (Toán, Hóa, Sử) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật Lý) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)

37	7320104	Truyền thông đa phương tiện	60	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X06 (Toán, Vật lý, Tin học)
38	7320108	Quan hệ công chúng	60	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không có

- b. Điểm cộng: thực hiện theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): không có
- d. Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh

- Đợt 1: từ 16/7/2025 đến 30/08/2025
- Đợt 2: từ 01/09/2025 đến 30/09/2025
- Đợt bổ sung: từ ngày 01/10/2025 (nếu còn chỉ tiêu)

7. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng thực hiện theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển đợt 1: 20.000 đồng/nguyên vọng.

Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung: Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển. Lệ phí ôn thi và thi tuyển sinh riêng: 1.500.000 đồng/thí sinh.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100	20	2	15	32	4	15	
2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	33	24	6	33	47	6	
3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	24	3	15	24	4	15	
4	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	100	12	2	15	12	1	15	
5	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	200	0	0	0	80	125	8	
6	7340115	Marketing	7340115	Marketing	100	0	0	15	24	2	15	
7	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình	100	12	0	15	12	0	15	

		xây dựng		xây dựng								
8	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100	8	0	15	8	0	15	
9	7520212	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	200	0	0	6	36	0	6	
10	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	200	12	0	6	12	11	6	
11	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100	60	6	19	168	7	19	
12	7340115	Marketing	7340115	Marketing	200	0	0	6	36	31	6	
13	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	28	4	15	28	6	15	
14	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	78	65	6.5	108	129	6.5	
15	7520212	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	100	0	0	15	24	0	15	
16	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	200	18	10	6	18	29	6	
17	7220101	Tiếng	7220101	Tiếng	100	12	3	15	12	13	15	

		Việt và văn hóa Việt Nam		Việt và văn hoá Việt Nam								
18	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	30	39	6	30	49	6	
19	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	100	16	1	15	24	5	15	
20	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100	12	0	15	20	6	15	
21	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	42	44	6	42	45	6	
22	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	200	24	44	6	36	55	6	
23	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	8	0	15	8	0	15	
24	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	200	30	65	6	48	76	6	

24

25	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	36	1	15	36	0	15	
26	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	90	128	6	90	140	6	
27	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	24	2	15	24	7	15	
28	7640101	Thú y	7640101	Thú y	200	36	28	6	36	51	6	
29	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	12	2	19	72	1	19	
30	7620109	Nông học	7620109	Nông học	100	8	0	15	8	0	15	
31	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	200	0	0	6.5	50	1	6.5	
32	7720201	Dược học	7720201	Dược học	100	50	14	21	139	9	21	
33	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	0	0	19	20	1	19	
34	7380101	Luật	7380101	Luật	100	12	2	15	20	13	15	
35	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200	36	32	6	36	45	6	
36	7510301	Công	7510301	Công	100	18	0	15	18	2	15	

		nghệ kỹ thuật điện, điện tử		nghệ kỹ thuật điện, điện tử								
37	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	72	89	6	72	111	6	
38	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	100	8	0	15	8	2	15	
39	7620109	Nông học	7620109	Nông học	200	12	9	6	12	20	6	
40	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	100	0	0	19	30	0	19	
41	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200	18	18	6	18	19	6	
42	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	54	20	6	54	35	6	
43	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	12	5	6	12	5	6	

22

44	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	27	30	6	27	43	6	
45	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	36	42	6	36	53	6	
46	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	16	4	15	24	13	15	
47	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	18	29	6	30	29	6	
48	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	60	5	15	60	6	15	
49	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	20	0	15	20	1	15	
50	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	100	0	0	0	80	35	22.5	
51	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	200	0	0	6.5	40	30	6.5	
52	7720201	Dược học	7720201	Dược học	200	100	105	7.5	209	137	7.5	

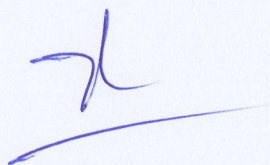
24

53	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	200	18	17	6	18	17	6	
54	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	24	43	6	36	47	6	
55	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	48	4	15	48	9	15	
56	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	22	1	15	22	8	15	
57	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	12	14	6	12	10	6	
58	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	8	0	15	8	0	15	
59	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	200	102	158	6.5	252	358	6.5	
60	7640101	Thú y	7640101	Thú y	100	24	1	15	24	0	15	
61	7620112	Bảo vệ	7620112	Bảo vệ	200	12	21	6	12	20	6	

		thực vật		thực vật								
62	7380101	Luật	7380101	Luật	200	18	35	6	30	36	6	

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Bang Phùng Tổ Dương

ĐT: 0778 540828

Email: bangphungtoduong@mku.edu.vn

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lương Minh Cừ